



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dược phẩm Agimexpharm

Ngày 31/12/2025	36,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.7%	-6.5%	-9.8%

DT thuần Q4/25
233
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.0 14.3%
YoY: ▲ 9.00 4.1%

LN thuần Q4/25
19.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.10 26.7%
YoY: ▲ 1.70 9.6%

LN sau thuế Q4/25
14.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.80 14.3%
YoY: ▲ 0.20 1.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
12.5%
YoY: +/-▲ 1.1%

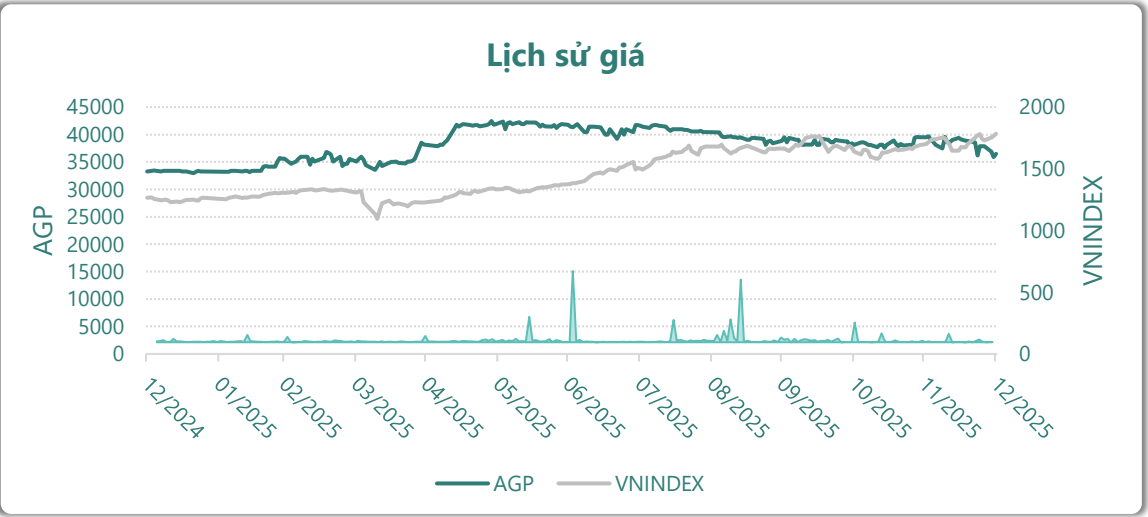
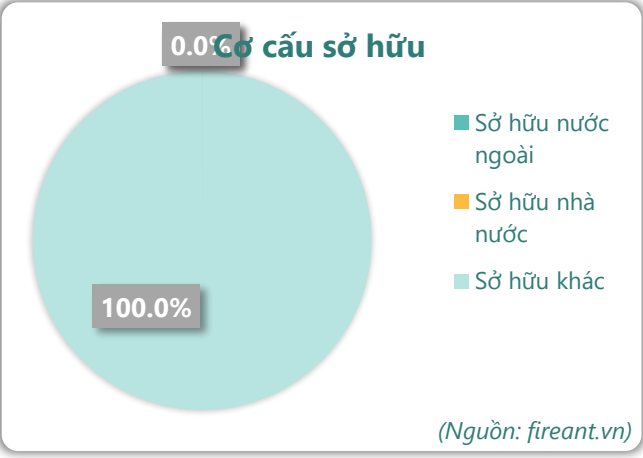
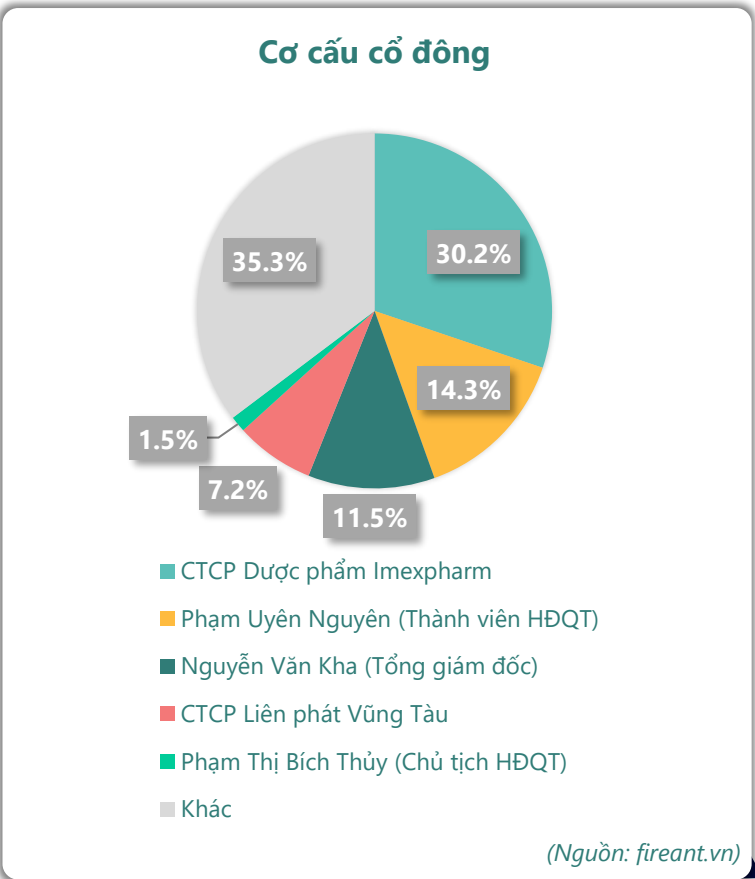
ROE 2025
12.2%
YoY: +/-▼ 0.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	32,955 - 42,471
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,117
Số lượng CPLH (CP)	30,607,558
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,590
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.03
EPS	1,696
P/E	21.5

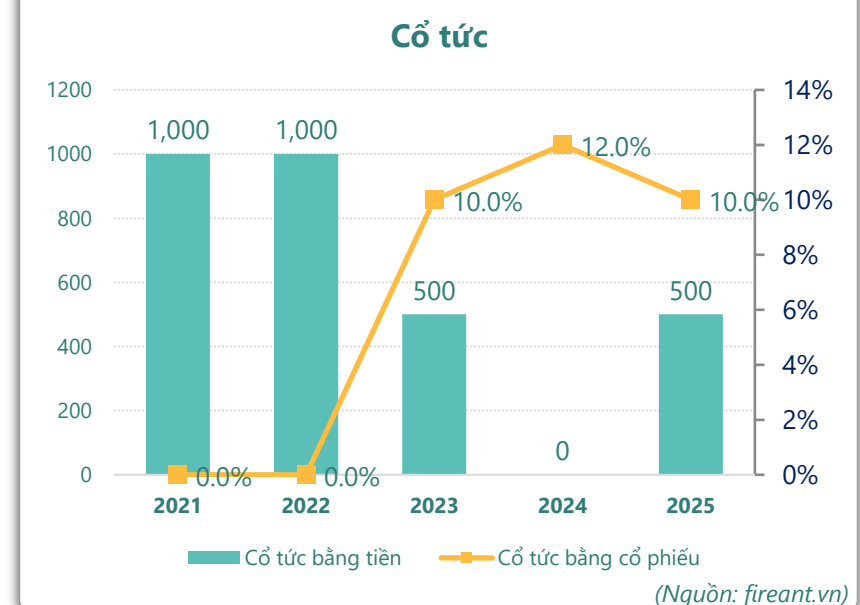
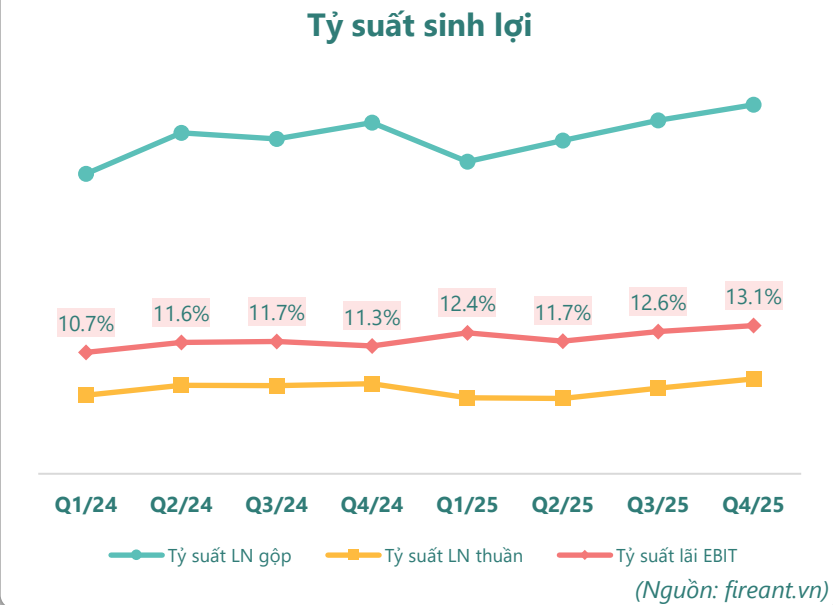
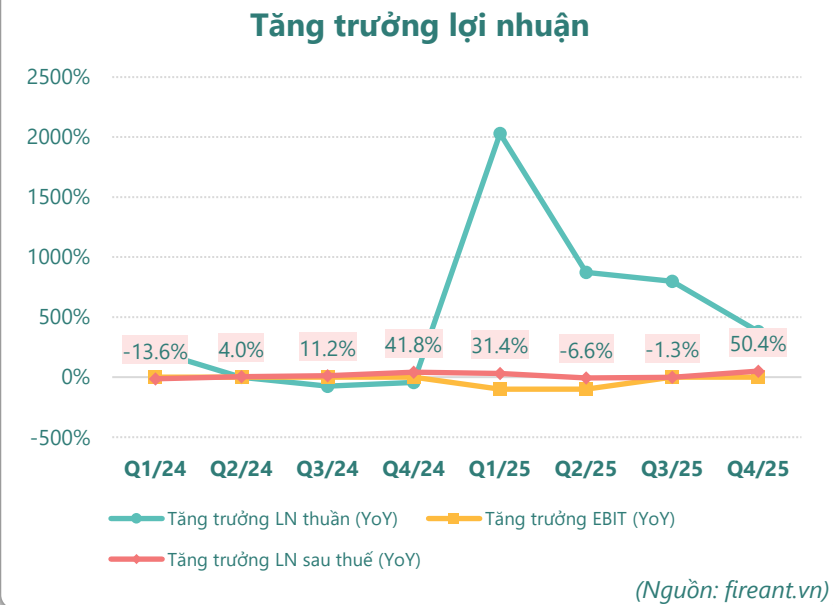
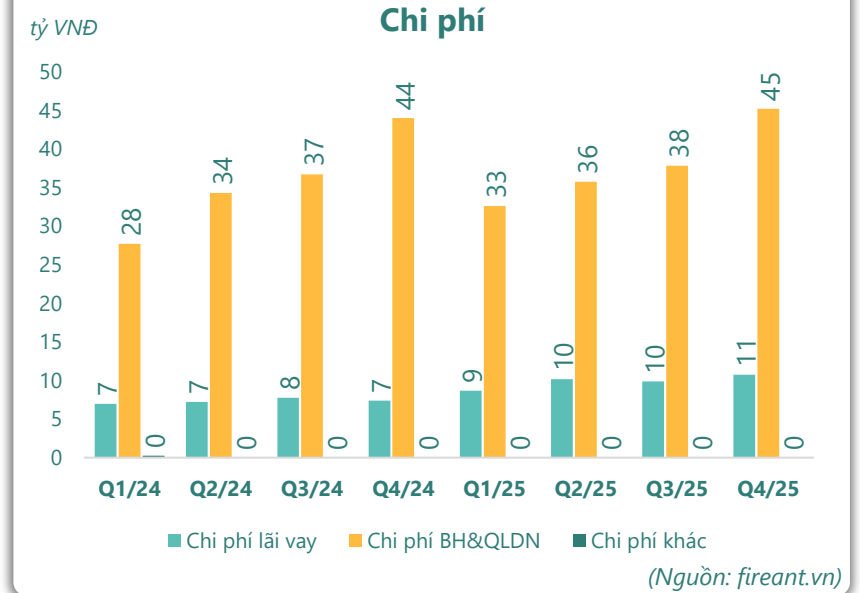
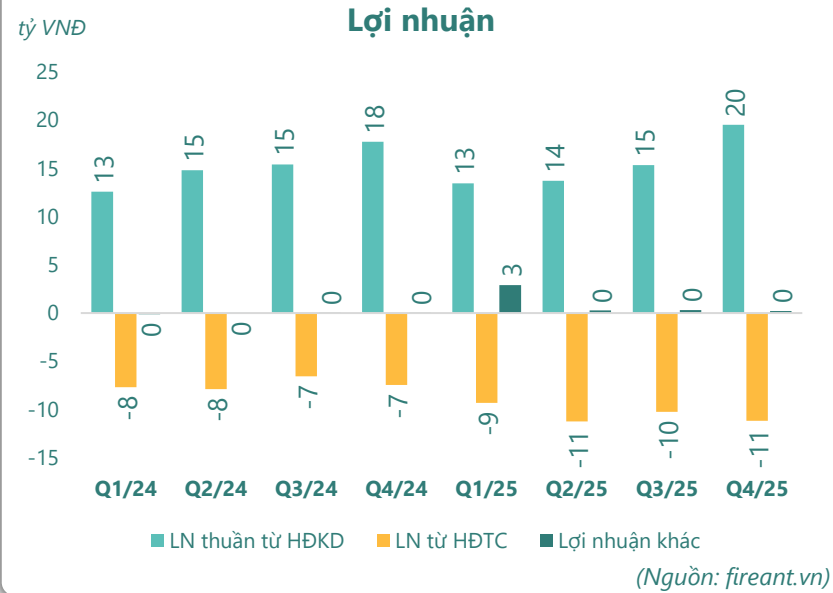
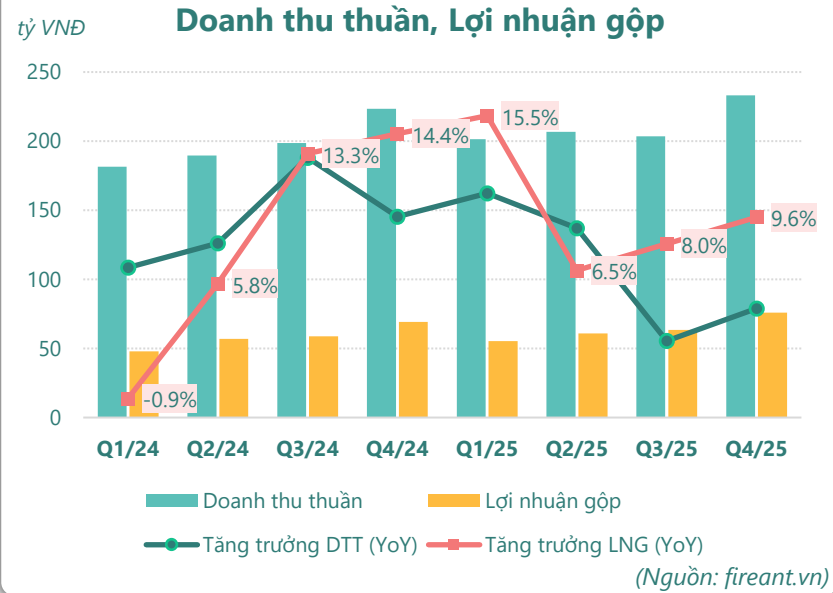
DT thuần 2025
845
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0 6.5%

LN thuần 2025
62.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50 2.4%

LN sau thuế 2025
51.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 6.2%



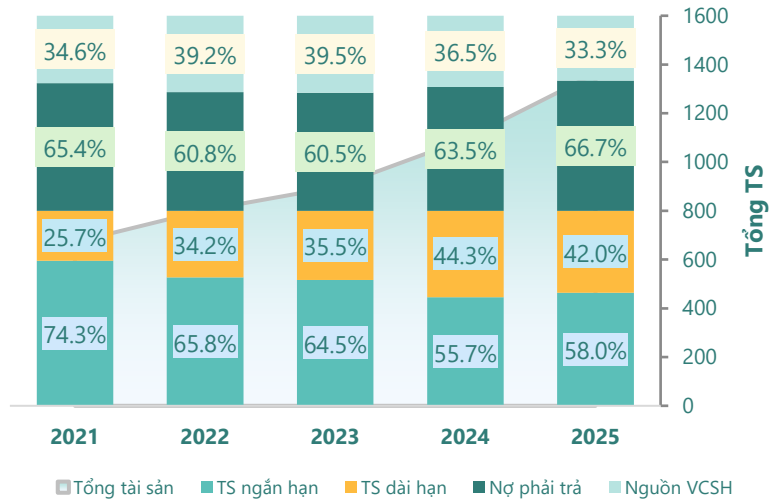
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

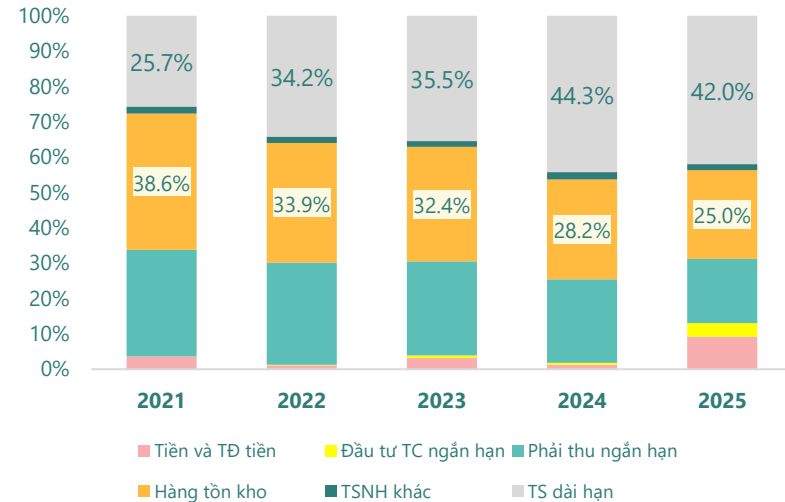
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

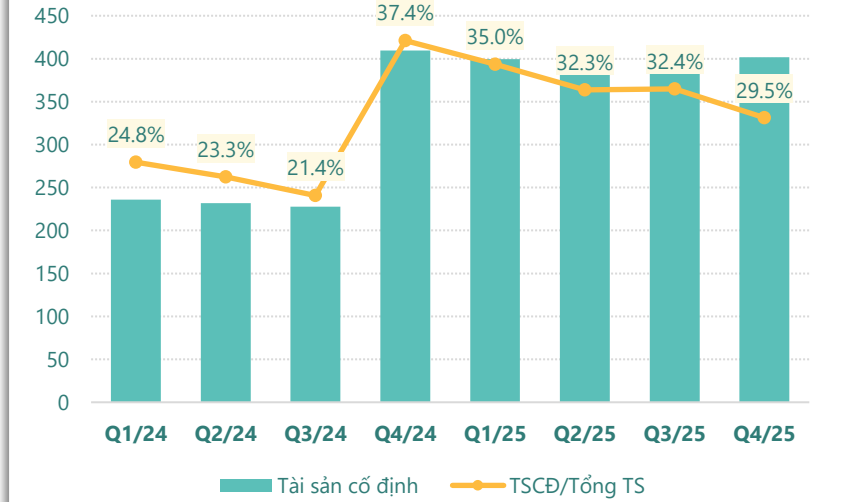
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

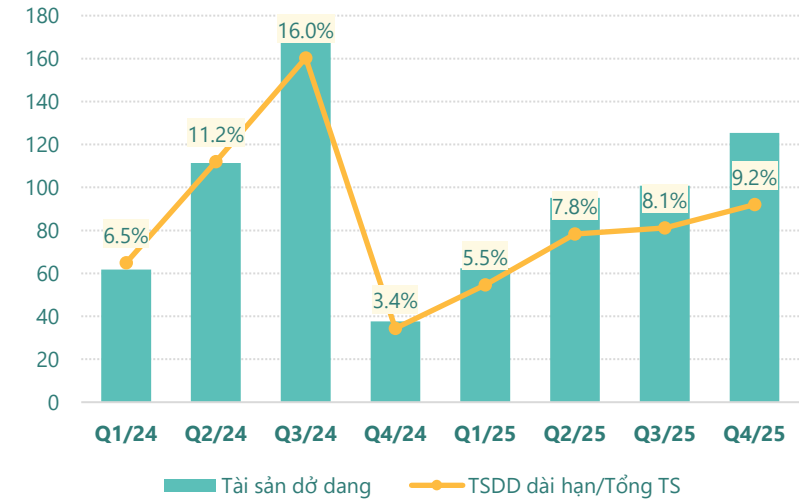
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

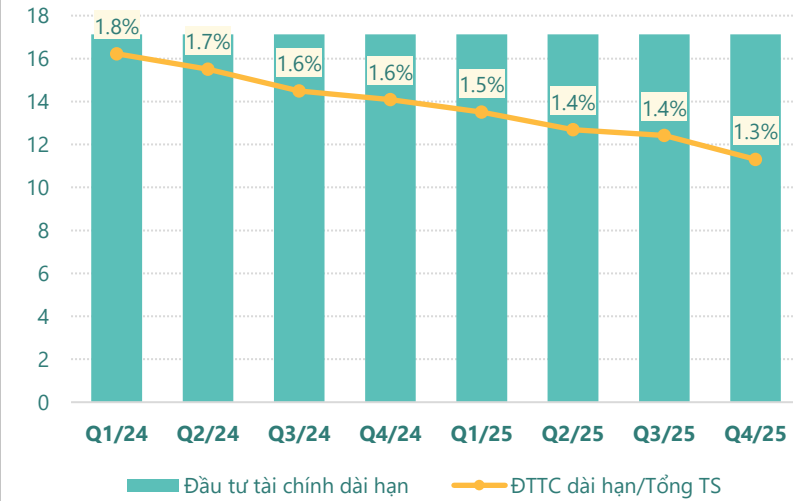
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

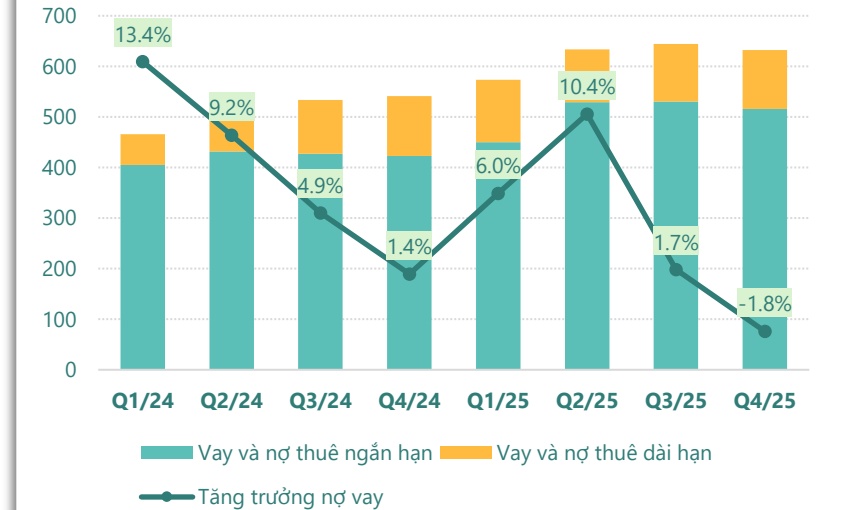
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

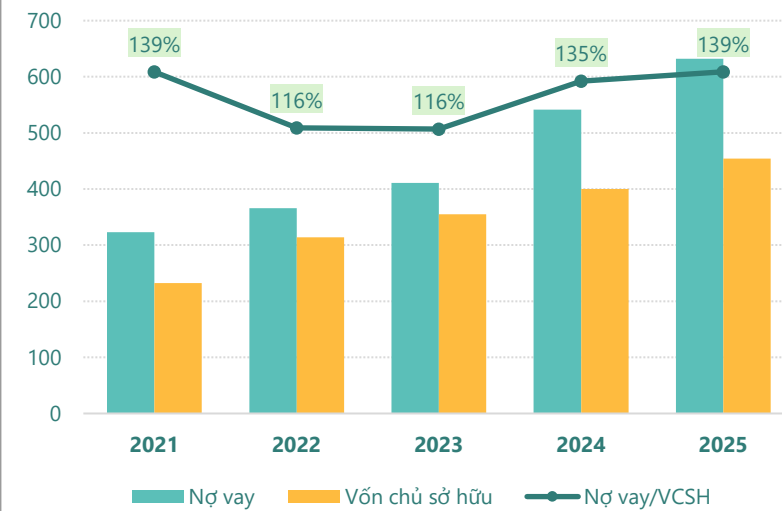


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

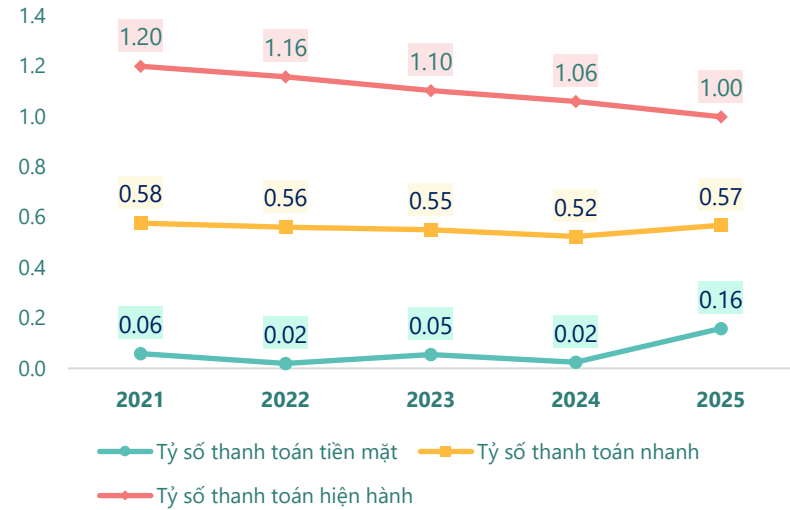
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



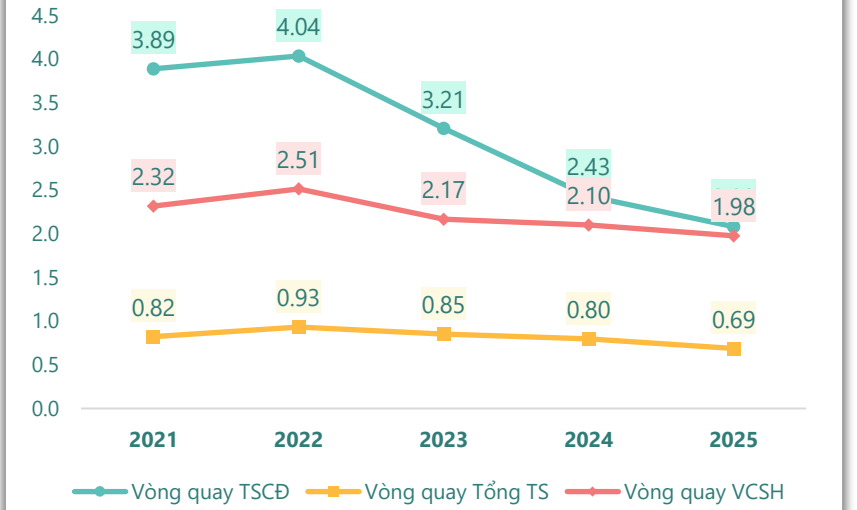
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



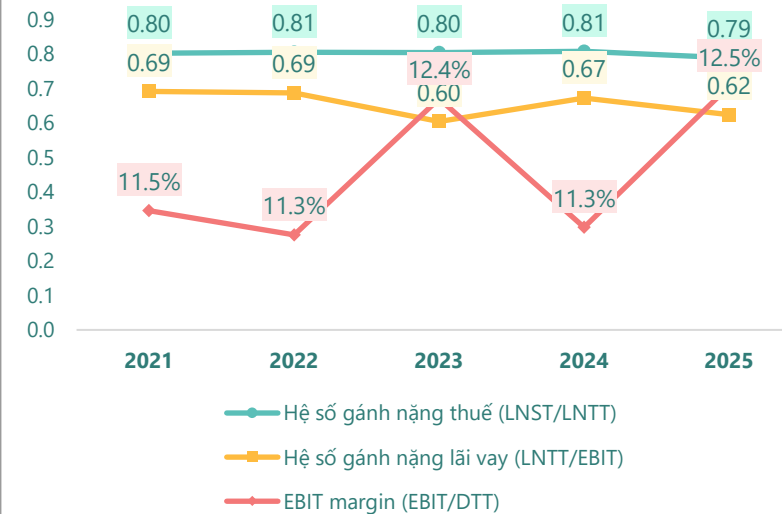
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



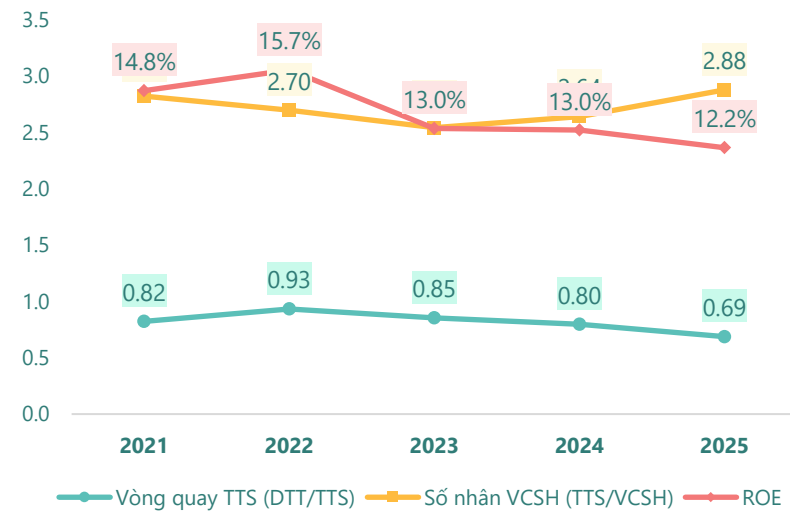
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

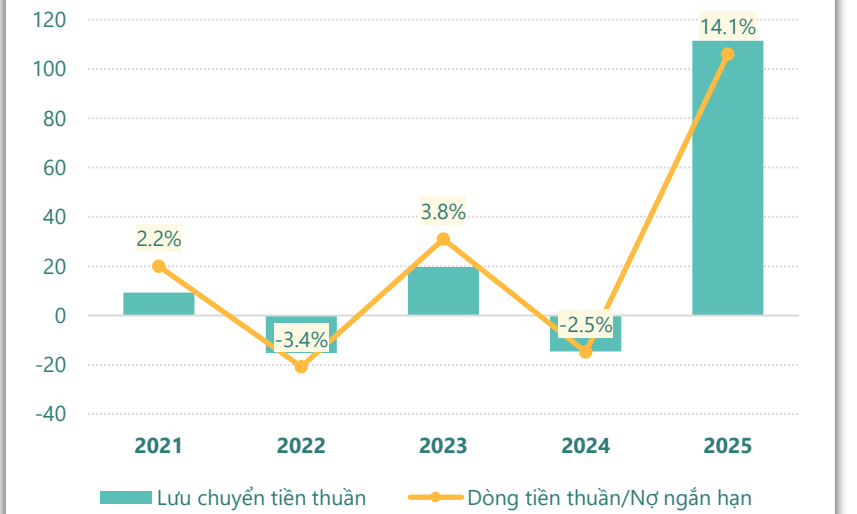
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	233	224	4.1%	845	793	6.5%
Giá vốn hàng bán	157	154	2.1%	589	560	5.2%
Lợi nhuận gộp	75.9	69.3	9.5%	256	233	9.7%
Doanh thu HĐTC	0.18	0.86	-79.3%	0.62	2.97	-79.1%
Chi phí TC	11.3	8.34	36.0%	42.6	32.6	30.7%
Chi phí lãi vay	10.8	7.41	45.1%	39.5	29.4	34.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	30.9	29.9	3.2%	103	97.7	5.8%
Chi phí QLDN	14.4	14.2	1.3%	48.1	45.1	6.7%
LN thuần từ HĐKD	19.5	17.8	9.6%	62.1	60.6	2.4%
Lợi nhuận khác	0.21	0.04	433%	3.70	-0.11	3342%
LN trước thuế	19.7	17.8	10.8%	65.8	60.5	8.7%
Lợi nhuận sau thuế	14.6	14.4	1.6%	51.9	48.9	6.2%
LNST của CĐ cty mẹ	14.6	14.4	1.6%	51.9	48.9	6.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.4	36.6	-0.28	-15.8	28.1	148
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.5	-55.8	-24.0	-43.4	-28.3	-52.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.7	7.48	32.3	69.4	10.4	-12.2
Tiền đầu kỳ	26.0	25.7	13.9	22.0	32.1	42.4
Lưu chuyển tiền thuần	-0.36	-11.7	8.06	10.1	10.3	83.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0.01	0	0.02
Tiền cuối kỳ	25.7	13.9	22.0	32.1	42.4	125

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,364	1,094	24.6%
Tài sản ngắn hạn	791	610	29.8%
Tiền và tương đương tiền	125	13.9	800%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.9	6.10	752%
Phải thu ngắn hạn	249	259	-3.9%
Hàng tồn kho	341	308	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.9	22.6	5.9%
Tài sản dài hạn	572	485	18.1%
Phải thu dài hạn	9.92	4.95	100%
Tài sản cố định	402	410	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	125	47.4	164%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	17.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	17.9	5.42	230%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	909	694	30.9%
Nợ ngắn hạn	793	576	37.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	516	423	22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.9	116	-19.2%
Nợ dài hạn	117	119	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	117	119	-1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	454	400	13.6%
Vốn chủ sở hữu	454	400	13.6%
Vốn điều lệ	266	231	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

